BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỞNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Tiếng Anh

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QD-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 1272/QĐ-TTg ngày 24 tháng 09 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐH Kinh tế - Tài chính Tp.HCM;

Xét đề nghị của Trường Phổng Đào tạo – Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:


Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Công bố trên trang Thông tin điện tử;
- Thư điều 2 (để t/h);
- Lưu: P.TC-HC, PĐT-KT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Giang
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UEF ngày 26/6/2015 của Hiệu trưởng Trường đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM)

Tên chương trình: Chương trình Cử nhân
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Ngành đào tạo: Tiếng Anh

I. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân cao đẳng tiếng Anh có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để làm việc có hiệu quả trong lĩnh vực phiên dịch và biên dịch tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của cơ quan, doanh nghiệp trong quan hệ, giao dịch kinh tế với nước ngoài và các cơ quan đại diện, cơ sở sản xuất của nước ngoài tại Việt Nam.

II. Chuẩn đầu ra

1. Kiến thức
   - Nắm vững các kỹ năng ngôn ngữ và có kiến thức nền tảng về văn hóa, văn minh của các nước nói tiếng Anh; đủ năng lực để giao tiếp thành công trong môi trường làm việc quốc tế.
   - Có các kiến thức hỗ trợ căn bản về quản trị học, quan hệ quốc tế, du lịch - khách sạn, tài chính - ngân hàng, sẵn sàng đảm nhận nhiều công việc khác nhau.

2. Kỹ năng
   - Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (Nghe- Nói- Đọc- Viết) đạt bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (trình độ B2 theo CEFR).
   - Kỹ năng sử dụng một ngoại ngữ thứ hai thuộc khu vực châu Á (tiếng Nhật, tiếng Hàn, hoặc tiếng Trung) đạt bậc 2 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.
   - Kỹ năng cẩn thận cho công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp (kỹ năng mềm): kỹ năng trình bày, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng tổ chức, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự duy phân bienn có phần đoạn.
   - Kỹ năng tư duy trong đường trình độ A, sử dụng tốt các phần mềm văn phòng (Word, Excel) và các phần mềm chuyên ngành phục vụ cho công việc chuyên môn sau này (ví dụ: phần mềm thống kê chuyên dụng SPSS).

3. Thái độ
   - Có trách nhiệm công dân, có ý thức công đồng, sống và làm việc theo pháp luật.
- Có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần cầu tiến và ý thức tổ chức kỷ luật, có thái độ hợp tác, chia sẻ, nhiệt tình và chuyên nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần sẵn sàng hóa nhập vào môi trường làm việc quốc tế, sẵn sàng tiếp thu cơ học tinh hoa của các nền văn hóa sử dụng ngôn ngữ Anh, cùng như giữ gìn và giới thiệu với bạn bè quốc tế nền văn hóa dân tộc Việt Nam.
- Tính thân làm việc hợp tác.
- Tích cực tham gia, sẵn sàng làm việc trong môi trường áp lực cao.
- Cầu tiến, thiện ý học hỏi.

- Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các tổ chức, các công ty nước ngoài hay liên doanh với nước ngoài, các tổ chức, cơ quan có sử dụng tiếng Anh trong giao dịch, kinh doanh.
- Giảng dạy tại các trường TPHT, THCS, TCCN, dạy nghề,...sau khi được bồi dưỡng thẩm về nghiệp vụ sư phạm.
- Có khả năng và trình độ để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc học cao hơn hoặc các khóa bồi dưỡng chuyên ngành...

5. Chuan đầu ra tín học:
Để được công nhận tốt nghiệp, sinh viên cần trình chứng chỉ B tin học

III. Thời gian đào tạo:
Thời gian đào tạo trung bình là 3 năm.
Thời gian đào tạo tối đa được thực hiện theo quy chế đào tạo.

IV. Khối lượng kiến thức toàn khóa:
Khối lượng kiến thức toàn khóa là 106 tín chỉ (chưa bao gồm Tiếng Nhật, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

V. Đối tượng tuyển sinh:
Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VI. Chương trình đào tạo:

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Mã MH</th>
<th>Tên học phần</th>
<th>Số tín chỉ</th>
<th>Mã môn học trước</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Tổng</td>
<td>LT</td>
</tr>
<tr>
<td>1.KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1.</td>
<td>Khoa học</td>
<td></td>
<td>9</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1.01</td>
<td>SOS1101</td>
<td>Cơ sở văn hóa VN</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>Course Code</td>
<td>Course Title</td>
<td>Credits</td>
<td>Credits</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>-------------</td>
<td>-----------------------------------</td>
<td>---------</td>
<td>---------</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>I.1.02</td>
<td>SOC1101</td>
<td>Xã hội học</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.1.03</td>
<td>MGT1101</td>
<td>Quản trị học</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.2.01</td>
<td>JPN1101</td>
<td>Tiếng Nhật 1</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.2.02</td>
<td>JPN1102</td>
<td>Tiếng Nhật 2</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.2.03</td>
<td>JPN1103</td>
<td>Tiếng Nhật 3</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.3.01</td>
<td>ITE1201</td>
<td>Tin học đại cương</td>
<td>3</td>
<td>2</td>
</tr>
<tr>
<td>I.4.01</td>
<td>LAW1101</td>
<td>Pháp luật đại cương</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.5.01</td>
<td>POL1101</td>
<td>Những nguyên lý cơ bản CN Mac-Lênin 1</td>
<td>2</td>
<td>2</td>
</tr>
<tr>
<td>I.5.02</td>
<td>POL1102</td>
<td>Những nguyên lý cơ bản CN Mac-Lênin 2</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.5.03</td>
<td>POL1103</td>
<td>Đường lối cách mạng của Đảng CSVN</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.5.04</td>
<td>POL1104</td>
<td>Tự trường Hồ Chí Minh</td>
<td>2</td>
<td>2</td>
</tr>
<tr>
<td>I.6.01</td>
<td>SKI1101</td>
<td>Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>I.6.02</td>
<td>SKI1102</td>
<td>Kỹ năng tư duy phân biệt, giải quyết vấn đề và quản lý thời gian</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>TỔNG KHÓI GDDC</strong></td>
<td></td>
<td><strong>40</strong></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**II. KIẾN THỨC CHUYÈN NGÀNH**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Course Code</th>
<th>Course Title</th>
<th>Credits</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>II.1.01</td>
<td>ENG1109</td>
<td>English Enhancement Program 1 (EEP 1)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.02</td>
<td>ENG1110</td>
<td>English Enhancement Program 2 (EEP 2)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.03</td>
<td>ENG1111</td>
<td>English Enhancement Program 3 (EEP 3)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.04</td>
<td>LIN1101</td>
<td>Ngữ âm học (Phonetics)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.05</td>
<td>ENC1101</td>
<td>Ngữ pháp 1 (Grammar 1)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.06</td>
<td>ENC1105</td>
<td>Ngữ pháp 2 (Grammar 2)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.07</td>
<td>ENC1102</td>
<td>Nghe - nói kinh thương 1 (Business Listening -Speaking 1)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.08</td>
<td>ENC1107</td>
<td>Nghe - nói kinh thương 2 (Business Listening -Speaking 2)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.09</td>
<td>LIN1106</td>
<td>Nơi trước công chứng (Public Speaking)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.10</td>
<td>ENC1104</td>
<td>Doc 1 (Reading 1)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.11</td>
<td>ENC1106</td>
<td>Doc 2 (Reading 2)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.12</td>
<td>ENC1103</td>
<td>Doc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading )</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.13</td>
<td>ENC1108</td>
<td>Viết 1 (Writing 1)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.14</td>
<td>ENC1109</td>
<td>Viết 2 (Writing 2)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.15</td>
<td>ENC1110</td>
<td>Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing )</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.16</td>
<td>TRA1101</td>
<td>Dịch 1 (Translation 1)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.17</td>
<td>TRA1102</td>
<td>Dịch 2 (Translation 2)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.18</td>
<td>SOS1102</td>
<td>Văn hoá Anh - Mỹ (British and American Cultures)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.19</td>
<td>LIT1101</td>
<td>Văn học Anh - Mỹ (British and American Literatures)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.20</td>
<td>LIN1102</td>
<td>Ngôn ngữ học đại chúng (Intro to Linguistics)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.21</td>
<td>LIN1109</td>
<td>Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.1.22</td>
<td>ENC1311</td>
<td>Thúc tập tốt nghiệp</td>
</tr>
<tr>
<td>II.2 Kiến thức tự chọn</td>
<td>6</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II.2.1</td>
<td>Nhóm 1</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II.2.1.01</td>
<td>TRA1103</td>
<td>Lý thuyết dịch (Theory of Translation)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.2.1.02</td>
<td>LIN1104</td>
<td>Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture)</td>
</tr>
<tr>
<td>II.2.2</td>
<td>Nhóm 2</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II.2.2.01</td>
<td>MGT1102</td>
<td>Hành vi người tiêu dùng</td>
</tr>
<tr>
<td>II.2.2.02</td>
<td>ECO1103</td>
<td>Kinh tế quốc tế</td>
</tr>
<tr>
<td>TỔNG KHÓI GDCN</td>
<td>75</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III. KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LỤY</td>
<td>11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III.01</td>
<td>Giáo dục thể chất</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>III.02</td>
<td>Giáo dục quốc phòng</td>
<td>5</td>
</tr>
</tbody>
</table>

HIEU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Giang